

Số: 10/2019 /BTT-MAC  
(V/việc: Công bố BCTC bán niên soát xét 2019)

Hải phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2019

**Kính gửi:** Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
  2. Mã chứng khoán: MAC.
  3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
  4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
  5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
  6. Loại thông tin công bố: định kỳ  bất thường  theo yêu cầu
  7. Nội dung của thông tin công bố:
    - Báo cáo tài chính bán niên soát xét 2019.
    - Bản giải trình số liệu.
  8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2019 tại đường dẫn: [maserco.com.vn](http://maserco.com.vn)
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
  - BCTC bán niên soát xét, giải trình số liệu.



Người được ủy quyền

**Trịnh Thị Thu Trang**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MASERCO)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019**



MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 36

351  
CÔNG  
HÀNH  
KIỂM  
AN  
TR



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Thành viên
Ông Trần Việt Quân	Thành viên
Ông Đặng Mỹ Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đỗ Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên (từ ngày 25/4/2019)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Bà Trần Thanh Nhân	Phó Giám đốc
Ông Đặng Mỹ Dương	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

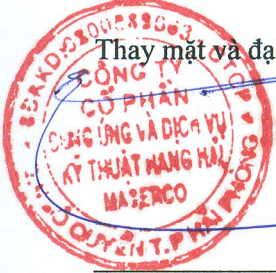
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 07/2019/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/8/2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>151.382.849.265</b>	<b>155.030.413.829</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.333.094.097</b>	<b>19.459.963.903</b>
1. Tiền	111	5	5.762.948.130	14.932.197.964
2. Các khoản tương đương tiền			11.570.145.967	4.527.765.939
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88.988.037.655</b>	<b>88.038.443.379</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.049.338.701	67.879.058.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.135.164.121	5.510.283.028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	26.801.105.415	26.646.672.199
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>38.527.164.121</b>	<b>40.098.085.837</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	38.527.164.121	40.098.085.837
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>534.553.392</b>	<b>1.433.920.710</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	534.553.392	1.412.476.550
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	-	21.444.160
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>107.917.651.168</b>	<b>89.549.811.950</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.023.200.000</b>	<b>35.023.200.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	35.023.200.000	35.023.200.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.111.499.585</b>	<b>38.449.286.395</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	35.477.867.585	37.815.654.395
- Nguyên giá	222		65.245.815.151	64.890.430.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.767.947.566)	(27.074.776.348)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	633.632.000	633.632.000
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.221.244.513</b>	<b>2.252.109.322</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.221.244.513	2.252.109.322
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>33.383.418.240</b>	<b>12.758.363.773</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	33.574.075.806	12.864.044.576
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.3	(190.657.566)	(105.680.803)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.178.288.830</b>	<b>1.066.852.460</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.178.288.830	1.066.852.460
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>259.300.500.433</b>	<b>244.580.225.779</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>73.475.090.004</b>	<b>56.540.565.238</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.475.090.004</b>	<b>56.540.565.238</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	13.255.608.308	18.251.367.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		402.030.291	77.272.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	2.168.134.754	2.703.947.175
4. Phải trả người lao động	314		3.329.171.110	3.823.004.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	173.193.609	684.786.899
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	29.494.288.387	3.724.261.085
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	23.453.998.568	26.012.884.727
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.198.664.977	1.263.040.877
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>185.825.410.429</b>	<b>188.039.660.541</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>185.825.410.429</b>	<b>188.039.660.541</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.397.450.000	151.397.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	14.117.746.134	13.580.923.134
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	22.862.255	22.862.255
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	20.930.924.940	23.681.998.052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.501.656.552	12.945.542.179
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.429.268.388	10.736.455.873
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>259.300.500.433</b>	<b>244.580.225.779</b>

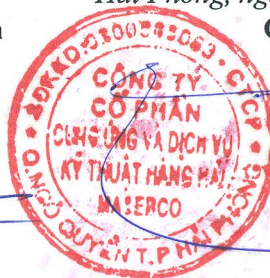
Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thúy Nga

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	82.626.795.384	86.049.356.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	82.626.795.384	86.049.356.108
4. Giá vốn hàng bán	11	24	70.559.789.217	72.210.961.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.067.006.167	13.838.395.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.194.897.027	1.556.636.019
7. Chi phí tài chính	22	26	1.166.273.106	872.556.871
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.052.682.130	883.229.604
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	371.386.512	450.013.684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	8.068.543.400	8.447.170.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.655.700.176	5.625.290.364
11. Thu nhập khác	31	28	192.578.029	81.596.176
12. Chi phí khác	32	29	32.676.268	42.903.336
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		159.901.761	38.692.840
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.815.601.937	5.663.983.204
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.386.333.549	871.751.041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.429.268.388	4.792.232.163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	425	332

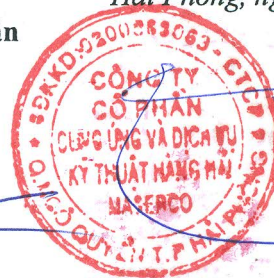
Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thúy Nga

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>7.815.601.937</b>	<b>5.663.983.204</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	2.693.171.218	2.800.560.554
- Các khoản dự phòng	03	7.3	84.976.763	(20.887.650)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(49.227.525)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(5.194.897.027)	(1.488.755.438)
- Chi phí lãi vay	06	26	1.052.682.130	883.229.604
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>6.451.535.021</b>	<b>7.788.902.749</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(976.408.449)	3.957.533.647
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.570.921.716	(9.867.103.883)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.697.662.914	(3.676.983.411)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		766.486.788	198.908.832
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.035.558.675)	(890.469.866)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.113.205.593)	(3.404.211.772)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.138.021.900)	(599.931.763)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.223.411.822</b>	<b>(6.493.355.467)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(324.519.599)	(582.979.130)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.525.500.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.729.947.000	900.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.328.677.130	1.440.938.771
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(15.791.395.469)</b>	<b>1.757.959.641</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	47.804.305.772	66.500.975.627
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(50.363.191.931)	(64.559.810.220)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.558.886.159)</b>	<b>1.941.165.407</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.126.869.806)</b>	<b>(2.794.230.419)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.459.963.903	10.188.884.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	37.543.500
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>17.333.094.097</b>	<b>7.432.197.581</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2019 đến 30/6/2019.

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Phụ trách kế toán



Trần Thanh Nhân

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải, trụ sở đặt tại số 8A Đường vòng Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0203000582 ngày 29/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm ngày 23/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 151.397.450.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; hoạt động môi giới thuê tàu biển; dịch vụ logistics; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Bán buôn thực phẩm: đường, bánh, mứt, kẹo, sôcôla, cacao; sữa tươi, sữa bột, sữa cô đặc và sản phẩm sữa như bơ, pho mát, mì sợi, bún, bánh phở, miến, mì ăn liền và các sản phẩm khác chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
1 Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại ngày 30/6/2019, Công ty không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do Ban Giám đốc đánh giá chênh lệch tỷ giá (nếu có) là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Cảng Mipeco được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại ngày 30/6/2019, khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ của công ty này, tương ứng 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, thống nhất chuyển quyền kiểm soát của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An là 899.956.500 VND, Công ty Cổ phần Hải Minh là 49.933.600 VND, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng là 6.720.000 VND vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2018 của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Hải Minh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư MLU nên chưa có cơ sở xem xét dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty này tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

#### **4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Tenglay Dry Port Co., Ltd. theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tự theo dõi doanh thu, chi phí của mình phát sinh từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, sau đó cộng lại để phân chia doanh thu, chi phí theo tỷ lệ đã quy định trong hợp đồng.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; đặt cọc, ký cược, ký quỹ; cho mượn tiền, vật tư; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais để mua hộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư MLU để mua đất mở chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: quyền sử dụng của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m<sup>2</sup> và phần mềm ứng dụng quản lý khai thác container rỗng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và các chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả, phải trả về các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn, khoản tiền nhận của Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương để mua hộ cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Mipec, mượn vật tư, tạm nhập vật tư và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước, cước điện thoại và internet; phí môi giới phải trả cho các hãng tàu và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet; phí môi giới phải trả cho các hãng tàu và chi phí khác là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 30/6/2019 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019.

**4.17 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền đặt cọc; cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, đặt cọc và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Lãi bán các khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.
- Chi phí tài chính khác là phí quản lý tài khoản chứng khoán, phí bán chứng khoán phát sinh thực tế.

**4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

**4.21 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.22 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Như trình bày tại thuyết minh 4.4.2, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8, 16, 23, 35.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**5. TIỀN**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	140.916.844	216.716.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.622.031.286	14.715.481.421
<b>Cộng</b>	<b>5.762.948.130</b>	<b>14.932.197.964</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>68.049.338.701</b>	<b>67.879.058.734</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36.993.461.847	32.621.889.815
<i>Goldstar Marine</i>	11.537.920.937	10.955.412.152
<i>Maersk line a/s</i>	10.362.551.195	5.225.974.549
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	15.092.989.715	16.440.503.114
Các khoản phải thu của khách hàng khác	31.055.876.854	35.257.168.919

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND			VND		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>33.574.075.806</b>	<b>(190.657.566)</b>	<b>33.383.418.240</b>	<b>12.864.044.576</b>	<b>(105.680.803)</b>	<b>12.758.363.773</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	(14.276.106)	871.773.894	886.050.000	(49.020.850)	837.029.150
Công ty Cổ phần Hải Minh	786.585.670	(154.301.460)	632.284.210	786.585.670	(31.277.553)	755.308.117
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	4.494.340.136	-	4.494.340.136	9.309.808.906	-	9.309.808.906
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	81.600.000	(22.080.000)	59.520.000	81.600.000	(25.382.400)	56.217.600
Công ty Cổ phần Cảng Mípec	25.525.500.000	-	25.525.500.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2019			01/01/2019				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND			VND				
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>817.188</b>	<b>6.862.525.806</b>	<b>(176.381.460)</b>	<b>6.686.144.346</b>	<b>1.460.028</b>	<b>11.677.994.576</b>	<b>(56.659.953)</b>	<b>11.621.334.623</b>
Công ty Cổ phần Hải Minh	62.417	786.585.670	(154.301.460)	632.284.210	62.417	786.585.670	(31.277.553)	755.308.117
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	599.971	4.494.340.136	-	4.494.340.136	1.242.811	9.309.808.906	-	9.309.808.906
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	90.000	900.000.000	-	900.000.000	90.000	900.000.000	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	60.000	600.000.000	-	600.000.000	60.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	4.800	81.600.000	(22.080.000)	59.520.000	4.800	81.600.000	(25.382.400)	56.217.600
<b>Các khoản đầu tư khác</b>		<b>26.711.550.000</b>	<b>(14.276.106)</b>	<b>26.697.273.894</b>		<b>1.186.050.000</b>	<b>(49.020.850)</b>	<b>1.137.029.150</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		886.050.000	(14.276.106)	871.773.894		886.050.000	(49.020.850)	837.029.150
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU		300.000.000	-	300.000.000		300.000.000	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Mípec		25.525.500.000	-	25.525.500.000		-	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

<b>7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ	(105.680.803)	(189.985.098)
Trích lập dự phòng	(123.081.507)	(7.200.000)
Hoàn nhập dự phòng	38.104.744	28.087.650
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(190.657.566)</b>	<b>(169.097.448)</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/6/2019 VND</b>		<b>01/01/2019 VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>26.801.105.415</b>	<b>(587.872.362)</b>	<b>26.646.672.199</b>	<b>(587.872.362)</b>
Lãi dự thu	-	-	48.258.333	-
Tạm ứng	3.673.547.409	(6.387.886)	3.641.827.228	(6.387.886)
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	-	-	2.108.000	-
Công ty CP Thực phẩm Vijais	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Quang Thịnh	340.773.576	(340.773.576)	340.773.576	(340.773.576)
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	333.311.562	-	333.311.562	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	1.522.133.450	-	1.522.133.450	-
Công ty CP Đầu tư MLU	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty CP Hàng Hải Nam Dương	12.693.570	-	12.693.570	-
Tenglay Dry Port Co., Ltd.	312.570.675	-	188.183.995	-
Các khoản khác	3.606.075.173	(240.710.900)	3.557.382.485	(240.710.900)
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>35.023.200.000</b>	<b>-</b>	<b>35.023.200.000</b>	<b>-</b>
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	23.200.000	-	23.200.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	333.311.562	-	333.311.562	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu kỳ	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
	<u>(11.997.570.582)</u>	<u>(11.997.570.582)</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(11.363.793.420)	(11.363.793.420)
- Phải thu khác	(587.872.362)	(587.872.362)
- Trả trước cho người bán	(45.904.800)	(45.904.800)

**10. NỢ XẤU**

	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>11.997.570.582</b>	-	<b>11.997.570.582</b>	-
Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-
Các đối tượng khác	3.264.135.103	-	3.264.135.103	-

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	898.608.859	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.718.421.698	-	24.479.582.258	-
Công cụ, dụng cụ	2.348.691.292	-	2.851.933.652	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.510.835.401	-	5.815.062.464	-
Thành phẩm (*)	5.949.215.730	-	6.052.898.604	-
<b>Cộng</b>	<b>38.527.164.121</b>	-	<b>40.098.085.837</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(\*): bản chất là sản phẩm được hình thành từ việc kết hợp, lắp ghép các nguyên vật liệu, chúng sẽ tái tham gia vào quá trình tính giá thành của dịch vụ cung cấp.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>534.553.392</b>	<b>1.412.476.550</b>
Chi phí bảo hiểm	37.037.715	100.075.006
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	367.367.294	811.652.360
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	99.001.967	447.781.601
Chi phí trả trước khác	31.146.416	52.967.583
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>1.178.288.830</b>	<b>1.066.852.460</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.040.475.055	859.389.492
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	72.855.780	158.921.301
Chi phí trả trước khác	64.957.995	48.541.667

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2019	30.088.754.411	5.429.171.778	29.300.708.554	71.796.000	64.890.430.743
Tăng trong kỳ	-	355.384.408	-	-	355.384.408
Mua sắm	-	355.384.408	-	-	355.384.408
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2019	<u>30.088.754.411</u>	<u>5.784.556.186</u>	<u>29.300.708.554</u>	<u>71.796.000</u>	<u>65.245.815.151</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2019	10.531.331.117	3.672.694.453	12.817.764.233	52.986.545	27.074.776.348
Tăng trong kỳ	1.035.503.780	196.175.108	1.457.862.330	3.630.000	2.693.171.218
Khấu hao trong kỳ	1.035.503.780	196.175.108	1.457.862.330	3.630.000	2.693.171.218
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2019	<u>11.566.834.897</u>	<u>3.868.869.561</u>	<u>14.275.626.563</u>	<u>56.616.545</u>	<u>29.767.947.566</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2019	<u>19.557.423.294</u>	<u>1.756.477.325</u>	<u>16.482.944.321</u>	<u>18.809.455</u>	<u>37.815.654.395</u>
Tại 30/6/2019	<u>18.521.919.514</u>	<u>1.915.686.625</u>	<u>15.025.081.991</u>	<u>15.179.455</u>	<u>35.477.867.585</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là 4.375.858.535 VND (tại ngày 01/01/2019 là 4.146.071.534 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30/6/2019 được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 18.240.981.891 VND (tại ngày 01/01/2019 là 23.386.911.842 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 30/6/2019	633.632.000	40.000.000	673.632.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 30/6/2019	-	40.000.000	40.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	633.632.000	-	633.632.000
Tại ngày 30/6/2019	633.632.000	-	633.632.000

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 và 01/01/2019 là 40.000.000 VND.

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.252.109.322	3.357.217.908
Tăng trong kỳ	428.756.053	881.010.830
Giảm trong kỳ	459.620.862	51.509.900
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	323.384.408	31.199.900
Kết chuyển giảm khác	136.236.454	20.310.000
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>2.221.244.513</b>	<b>4.186.718.838</b>

(\*) Bao gồm:

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Phần mềm Vĩnh Cửu	1.628.748.000	1.628.748.000
Các công trình khác	592.496.513	623.361.322
<b>Cộng</b>	<b>2.221.244.513</b>	<b>2.252.109.322</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>30/6/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.255.608.308</b>	<b>18.251.367.015</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.977.103.796	2.976.358.252
<i>Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Việt</i>	2.002.745.544	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Trung Dung</i>	1.660.697.703	1.660.697.703
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	1.313.660.549	1.315.660.549
Phải trả cho các đối tượng khác	8.278.504.512	15.275.008.763
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.315.660.549	1.315.660.549
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	1.315.660.549	1.315.660.549

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2019</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> VND	<u>30/6/2019</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	549.652.806	3.017.864.178	2.916.290.203	651.226.781
<i>Công ty</i>	448.845.990	2.365.442.143	2.266.812.933	547.475.200
<i>Chi nhánh</i>	100.806.816	652.422.035	649.477.270	103.751.581
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.913.205.593	1.386.333.549	2.113.205.593	1.186.333.549
Thuế thu nhập cá nhân	36.175.516	239.109.953	272.727.145	2.558.324
<i>Công ty</i>	57.619.676	186.428.007	216.370.004	27.677.679
<i>Chi nhánh</i>	(21.444.160)	52.681.946	56.357.141	(25.119.355)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	183.469.100	1.023.390.500	878.843.500	328.016.100
<b>Cộng</b>	<b><u>2.682.503.015</u></b>	<b><u>5.666.698.180</u></b>	<b><u>6.181.066.441</u></b>	<b><u>2.168.134.754</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	2.703.947.175			2.168.134.754
17.2 Phải thu	21.444.160			-

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	<u>30/6/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.453.998.568</b>	<b>26.012.884.727</b>
Các khoản vay	23.453.998.568	26.012.884.727

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Các khoản vay	30/6/2019		01/01/2019			
	VND		VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn	23.453.998.568	23.453.998.568	47.804.305.772	50.363.191.931	26.012.884.727	26.012.884.727
- Vay ngắn hạn (*)	23.453.998.568	23.453.998.568	47.804.305.772	49.534.025.215	25.183.718.011	25.183.718.011
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	9.436.650.015	9.436.650.015	16.846.929.751	12.094.567.625	4.684.287.889	4.684.287.889
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	9.936.264.235	9.936.264.235	20.144.905.028	17.759.575.709	7.550.934.916	7.550.934.916
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.358.968.420	3.358.968.420	10.090.355.095	17.816.667.897	11.085.281.222	11.085.281.222
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	722.115.898	722.115.898	722.115.898	1.863.213.984	1.863.213.984	1.863.213.984
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	829.166.716	829.166.716	829.166.716
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	-	829.166.716	829.166.716	829.166.716

(\*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>173.193.609</b>	<b>684.786.899</b>
Lãi vay phải trả	26.999.620	9.876.165
Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet	40.995.539	1.538.093
Phí môi giới phải trả cho các hãng tàu	100.152.450	519.203.149
Chi phí phải trả khác	5.046.000	154.169.492

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29.494.288.387</b>	<b>3.724.261.085</b>
Kinh phí công đoàn	257.137.672	370.431.872
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	234.066.802	457.705.232
Cổ tức phải trả	7.569.872.500	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	17.017.000.000	-
Mượn vật tư của Tenglay Dry Port Co., Ltd.	3.188.277.211	1.412.871.741
Tạm nhập vật tư	129.472.328	499.898.766
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.098.461.874	983.353.474

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	151.397.450.000	(643.572.900)	13.580.923.134	22.862.255	23.681.998.052	188.039.660.541
Tăng trong kỳ	-	-	536.823.000	-	6.429.268.388	6.966.091.388
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.429.268.388	6.429.268.388
Phân phối lợi nhuận	-	-	536.823.000	-	-	536.823.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	9.180.341.500	9.180.341.500
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	9.180.341.500	9.180.341.500
Số dư cuối kỳ	151.397.450.000	(643.572.900)	14.117.746.134	22.862.255	20.930.924.940	185.825.410.429

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>151.397.450.000</b>	<b>144.192.890.000</b>
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b>151.397.450.000</b>	<b>144.192.890.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ</b>	<b>23.681.998.052</b>	<b>21.809.453.599</b>
Tăng trong kỳ	6.429.268.388	4.792.232.163
Lãi trong kỳ	6.429.268.388	4.792.232.163
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>9.180.341.500</b>	-
Chia cổ tức bằng tiền	7.569.872.500	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	536.823.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.073.646.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>20.930.924.940</b>	<b>26.601.685.762</b>

<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2019 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2019 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.139.745	15.139.745
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.139.745	15.139.745
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>15.139.745</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.139.745	15.139.745
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>15.139.745</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/6/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Đô la Mỹ (USD)	69.364,35	168.152,20

**23. DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>82.626.795.384</b>	<b>86.049.356.108</b>
Doanh thu sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	73.001.791.682	74.841.106.965
Doanh thu khai thác bãi container và doanh thu khác	9.625.003.702	11.208.249.143
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>82.626.795.384</b>	<b>86.049.356.108</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	55.619.654
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	-	<i>55.619.654</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá vốn sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	62.835.345.280	62.612.653.087
Giá vốn khai thác bãi container và giá vốn khác	7.724.443.937	9.598.308.008
<b>Cộng</b>	<b>70.559.789.217</b>	<b>72.210.961.095</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	323.808.697	183.527.438
Lãi tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	-	18.653.056
Cổ tức, lợi nhuận được chia	956.610.100	1.305.228.000
Lãi bán các khoản đầu tư	3.914.478.230	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	49.227.525
<b>Cộng</b>	<b>5.194.897.027</b>	<b>1.556.636.019</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	1.052.682.130	883.229.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	10.214.917
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	84.976.763	(20.887.650)
Chi phí tài chính khác	28.614.213	-
<b>Cộng</b>	<b>1.166.273.106</b>	<b>872.556.871</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
<b>27.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>371.386.512</b>	<b>450.013.684</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	291.231.524	327.813.538
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>180.547.400</i>	<i>208.495.300</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>110.684.124</i>	<i>119.318.238</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	80.154.988	122.200.146
<b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.068.543.400</b>	<b>8.447.170.113</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	5.114.019.900	5.324.224.000
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>5.114.019.900</i>	<i>5.324.224.000</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.954.523.500	3.122.946.113

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn	40.000.000	55.000.000
Các khoản khác	152.578.029	26.596.176
<b>Cộng</b>	<b>192.578.029</b>	<b>81.596.176</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá trị công cụ dụng cụ thanh lý	20.000.000	42.903.336
Phạt vi phạm lĩnh vực thuế	7.184.346	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm	3.091.562	-
Phạt an toàn lao động	2.400.000	-
Các khoản khác	360	-
<b>Cộng</b>	<b>32.676.268</b>	<b>42.903.336</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.566.840.391	37.193.594.675
Chi phí nhân công	26.366.484.838	31.993.111.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.693.171.218	2.800.560.554
Chi phí khác	10.965.312.745	11.525.234.533
<b>Cộng</b>	<b>77.591.809.192</b>	<b>83.512.501.614</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>7.815.601.937</b>	<b>5.663.983.204</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>72.675.908</i>	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia hoạt động kinh doanh	60.000.000	-
Các khoản bị phạt	12.675.908	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>956.610.100</i>	<i>1.305.228.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	956.610.100	1.305.228.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>6.931.667.745</b>	<b>4.358.755.204</b>
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>1.386.333.549</b>	<b>871.751.041</b>

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	6.429.268.388	4.792.232.163
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	15.139.745	14.419.289
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1/2)</b>	<b>425</b>	<b>332</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	<b>Giá trị ghi sổ 30/6/2019 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.333.094.097	19.459.963.903
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu của khách hàng	56.685.545.281	56.515.265.314
Phải thu khác	57.569.273.530	57.446.560.495
	<b>137.587.912.908</b>	<b>139.421.789.712</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	13.255.608.308	18.251.367.015
Chi phí phải trả	173.193.609	684.786.899
Phải trả khác	29.003.083.913	2.896.123.981
Vay và nợ thuê tài chính	23.453.998.568	26.012.884.727
	<b>65.885.884.398</b>	<b>47.845.162.622</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>3.447.575.126</b>	<b>4.988.152.641</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.673.002.646	3.896.037.703
Phải thu của khách hàng	1.774.572.480	1.092.114.938
<b>Nợ tài chính</b>	<b>-</b>	<b>955.737.295</b>
Phải trả người bán	-	955.737.295
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>3.447.575.126</b>	<b>4.032.415.346</b>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>3.447.575.126</b>	<b>4.032.415.346</b>

*- Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của một số khoản vay được thả nổi và biến động tùy thuộc vào tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ. Do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng và phải thu khác.

*- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

*- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.997.570.582	11.997.570.582
<b>Cộng</b>	<b>11.997.570.582</b>	<b>11.997.570.582</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không còn tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 30/6/2019</b>		
Phải trả người bán	13.255.608.308	-
Chi phí phải trả	173.193.609	-
Phải trả khác	29.003.083.913	-
Vay và nợ thuê tài chính	23.453.998.568	-
<b>Cộng</b>	<b>65.885.884.398</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>		
Phải trả người bán	18.251.367.015	-
Chi phí phải trả	684.786.899	-
Phải trả khác	2.896.123.981	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.012.884.727	-
<b>Cộng</b>	<b>47.845.162.622</b>	<b>-</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>
Thu nhập của HĐQT	199.500.000	199.800.000
Lương (thu nhập) của Ban Giám đốc	401.161.600	410.266.920
<i>Giám đốc</i>	165.284.600	167.505.600
<i>Phó Giám đốc</i>	235.877.000	242.761.320
<b>Cộng</b>	<b>600.661.600</b>	<b>610.066.920</b>

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ; bộ phận khai thác bãi container và hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2019**

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND  Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản không phân bổ			259.300.500.433
<b>Cộng</b>			<b>259.300.500.433</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả không phân bổ			73.475.090.004
<b>Cộng</b>			<b>73.475.090.004</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019**

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND  Cộng
Doanh thu thuần	73.001.791.682	9.625.003.702	82.626.795.384
Giá vốn hàng bán	62.835.345.280	7.724.443.937	70.559.789.217
Chi phí không phân bổ			8.439.929.912
Doanh thu hoạt động tài chính			5.194.897.027
Chi phí tài chính			1.166.273.106
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.655.700.176
Lãi (lỗ) khác			159.901.761
Lợi nhuận trước thuế			7.815.601.937
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.386.333.549
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>6.429.268.388</b>

**Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2019**

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND  Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản không phân bổ			244.580.225.779
<b>Cộng</b>			<b>244.580.225.779</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả không phân bổ			56.540.565.238
<b>Cộng</b>			<b>56.540.565.238</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.**

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	74.841.106.965	11.208.249.143	86.049.356.108
Giá vốn hàng bán	62.612.653.087	9.598.308.008	72.210.961.095
Chi phí không phân bổ			8.897.183.797
Doanh thu hoạt động tài chính			1.556.636.019
Chi phí tài chính			872.556.871
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.625.290.364
Lãi (lỗ) khác			38.692.840
Lợi nhuận trước thuế			5.663.983.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			871.751.041
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>4.792.232.163</b>

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

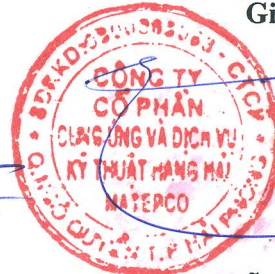
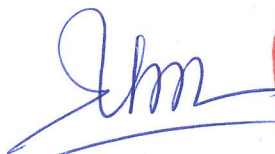
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thúy Nga

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường



**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải - Mã giao dịch MAC trên Sở GDCK Hà Nội xin được giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán về kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2019 giữa báo cáo Công ty tự lập và báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH kiểm toán An Việt như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
Lãi	6.416.435.045	6.429.268.388	12.833.343

Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải xin trình bày các khoản mục tác động đến sự chênh lệch như sau:

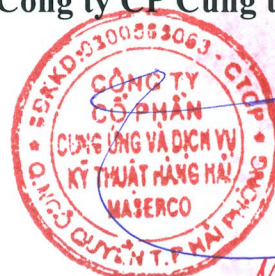
Nội dung điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh	Ghi chú
- Giảm giá vốn bán hàng	45,661,525	Giảm giá vốn do tận dụng nguyên vật liệu sau kiểm kê
- Tăng doanh thu hoạt động tài chính	69,867,418	Ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn.
- Tăng chi phí tài chính	(131,082,193)	Dự phòng giảm giá chứng khoán
- Tăng thu nhập khác	52,855,828	Điều chỉnh thuế TNCN
- Tăng chi phí khác	( 3,091,922)	Lãi phải trả BHXH
- Tăng chi phí thuế TNDN	(21,377,313)	
<b>Cộng</b>	<b>12,833,343</b>	

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty.  
Trân trọng!

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải *lm*

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu Công ty



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Cường*